



DANH MỤC HÀNG HÓA KINH DOANH THEO PHƯƠNG THỨC ĐA CẤP
(Theo Thông báo thay đổi thông tin tại Danh mục hàng hóa kinh doanh đa cấp nộp ngày 14 tháng 11 năm 2025)
Thời điểm áp dụng: từ ngày 08 tháng 12 năm 2025

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Chủng loại	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Giá bán		Giá trị điểm PV	Điện thưởng quy đổi		Chính sách bảo hành*
						Giá bán lẻ khuyến nghị (VNĐ)	Giá bán dành cho NPP (VNĐ)		Doanh số bán hàng BV		
I. Sản phẩm bổ sung dinh dưỡng NUTRILITE											
1	426100	nutrilite™ vitamin E	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	60 Viên	636.000	578.000	19,95	535.185	Không áp dụng	
2	808400	nutrilite™ liver health	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	60 Viên	959.000	872.000	30,15	807.407	Không áp dụng	
3	120843	Nutrilite Double X	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	186 Viên	1.469.000	1.335.000	46,10	1.236.111	Không áp dụng	
4	120844	Nutrilite Double X (Không bao gồm khay đựng sản phẩm)	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	186 Viên	1.390.000	1.264.000	43,65	1.170.370	Không áp dụng	
5	860100	Nutrilite Heart Health CoQ10	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	60 Viên	1.168.000	1.062.000	36,70	983.333	Không áp dụng	
6	117580	Nutrilite Protein Powder - Vị Sô Cô La	Thực phẩm bổ sung	Mỹ	500 g	1.005.000	914.000	31,60	846.296	Không áp dụng	
7	103050	Nutrilite CB Plus	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	90 Viên	901.000	819.000	28,30	758.333	Không áp dụng	
8	117085	Nutrilite GreenTrim	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	60 Viên	923.000	839.000	29,00	776.852	Không áp dụng	
9	110415	nutrilite™ all plant protein powder	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	450 g	905.000	823.000	28,45	762.037	Không áp dụng	
10	120571	Nutrilite Probiotic	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	1 Hộp 30 gói	1.041.000	946.000	32,70	875.926	Không áp dụng	
11	118891	Nutrilite Phytopowder Electrolyte vị cam (Hộp nhựa)	Thực phẩm bổ sung	Mỹ	360 g	893.000	812.000	28,05	751.852	Không áp dụng	
12	102578	Nutrilite Protein Powder - Vị Trà Xanh	Thực phẩm bổ sung	Mỹ	450 g	943.000	857.000	29,60	793.519	Không áp dụng	
13	119293	Nutrilite Mixed Collagen Peptide Drink	Thực phẩm bổ sung	Trung Quốc	1 hộp 30 gói	1.112.000	1.011.000	34,95	936.111	Không áp dụng	
14	100325	Nutrilite Protein Powder - vị Berry	Thực phẩm bổ sung	Mỹ	500 g	1.005.000	914.000	31,60	846.296	Không áp dụng	
15	125394	Nutrilite Immunity Defense Zinc + Holy Basil	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	60 Viên	488.000	444.000	15,35	411.111	Không áp dụng	
16	300920	NUTRILITE™ Nutrids Omega-3 Jelly	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Hàn Quốc	1 Hộp 2 gói, 1 gói 36 viên	660.000	600.000	20,75	555.556	Không áp dụng	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Chung loại	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Giá bán		Điểm thưởng quy đổi		Chính sách bảo hành*
						Giá bán lẻ khuyến nghị (VND)	Giá bán dành cho NPP (VND)	Giá trị điểm PV	Doanh số bán hàng BV	
17	102736	nutrilite™ fiber powder	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	1 Hộp 30 gói	770.000	700.000	24,20	648.148	Không áp dụng
18	126009	nutrilite™ daily	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	45 viên	292.000	265.000	9,15	245.370	Không áp dụng
19	123043	nutrilite™ KIDS daily	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	60 viên	317.000	288.000	9,95	266.667	Không áp dụng
20	123046	nutrilite™ KIDS complete immunity	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Đan Mạch	1 hộp 30 gói	970.000	882.000	30,45	816.667	Không áp dụng
21	104664	nutrilite™ joint health	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	120 viên	990.000	900.000	31,10	833.333	Không áp dụng
22	110610	nutrilite™ cal mag D	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	180 viên	715.000	650.000	22,45	601.852	Không áp dụng
23	109745	nutrilite™ vitamin C extended release	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	60 Viên	407.000	370.000	12,80	342.593	Không áp dụng
24	109747	nutrilite™ vitamin C extended release	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	180 Viên	1.089.000	990.000	34,20	916.667	Không áp dụng
25	110171	nutrilite™ vitamin B dual-action	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	120 Viên	506.000	460.000	15,90	425.926	Không áp dụng
26	102046	nutrilite™ iron folic	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	90 Viên	281.000	255.000	8,80	236.111	Không áp dụng
27	126136	nutrilite™ advanced triple omega - 3	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	60 viên	858.000	780.000	26,95	722.222	Không áp dụng
28	124490	BodyKey By Nutrilite - Vi Sô Cô La	Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt	Mỹ	1 Hộp 14 gói	1.010.000	918.000	31,70	850.000	Không áp dụng
29	124492	BodyKey By Nutrilite - Vi Cà Phê	Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt	Mỹ	1 hộp 14 gói	1.155.000	1.050.000	36,30	972.222	Không áp dụng
30	124499	BodyKey By Nutrilite - Vi Trà Sô Đa	Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt	Mỹ	1 Hộp 14 gói	1.010.000	918.000	31,70	850.000	Không áp dụng
31	306651	Thanh dinh dưỡng BodyKey By Nutrilite	Thực phẩm bổ sung	Hàn Quốc	1 hộp 7 thanh	306.000	278.000	9,60	257.407	Không áp dụng
32	124491	bodykey by nutrilite™ - Hương Chuối	Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt	Mỹ	1 hộp 14 gói	1.010.000	918.000	31,70	850.000	Không áp dụng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Chung loại	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Giá bán		Điểm thưởng quy đổi		Chính sách bảo hành*
						Giá bán lẻ khuyến nghị (VND)	Giá bán dành cho NPP (VND)	Giá trị điểm PV	Doanh số bán hàng BV	
33	313097	Thanh năng lượng Bodykey by Nutrilite™	Thực phẩm bổ sung	Hàn Quốc	1 Hộp 14 thanh	715.000	650.000	22,45	601.852	Không áp dụng
34	289528	NƯỚC UÔNG CÓ GA BỔ SUNG NĂNG LƯỢNG XS™ CRANBERRY-GRAPE – HUÔNG NAM VIỆT QUẤT VÀ NHO	Thực phẩm bổ sung	Hàn Quốc	1 Thùng 4 lít (6 lon / 1 lít)	990.000	900.000	31,10	833.333	Không áp dụng
35	292938	NƯỚC UÔNG CÓ GA BỔ SUNG NĂNG LƯỢNG XS™ Classic Black Fiery Blaze - Hương Cola Truyền Thống	Thực phẩm bổ sung	Hàn Quốc	1 thùng 4 lít (6 lon/lít)	990.000	900.000	31,10	833.333	Không áp dụng
36	327324	NƯỚC UÔNG CÓ GA BỔ SUNG NĂNG LƯỢNG XS™ Classic Black Fiery Blaze - Hương Cola Truyền Thống	Thực phẩm bổ sung	Hàn Quốc	1 lít (6 lon/lít)	248.000	225.000	7,75	208.333	Không áp dụng
37	312469	Nutrilite™ all-plant protein powder	Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt	Trung Quốc	1 hộp 18 gói	737.000	670.000	23,15	620.370	Không áp dụng
38	124321	nutrilite™ vision health plus	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	60 Viên	913.000	830.000	28,70	768.519	Không áp dụng
39	430201	Nutrilite™ KIDS Chewable Calcium Magnesium Tablet Chocolate Flavor	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	100 Viên	550.000	500.000	17,25	462.963	Không áp dụng
40	315512	bodykey by nutrilite™ Ngủ Cốc	Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt	Hàn Quốc	1 Hộp 14 gói	1.430.000	1.300.000	44,90	1.203.704	Không áp dụng
41	323918	nutrilite™ bodykey multi-nutrients shake – Hương Sầu Dừa	Thực phẩm bổ sung	Trung Quốc	1 Hộp 18 gói	1.249.000	1.135.000	39,20	1.050.926	Không áp dụng
42	216667	NƯỚC UÔNG CÓ GA BỔ SUNG NĂNG LƯỢNG XS™ Classic Black Fiery Blaze - Hương Cola Truyền Thống	Thực phẩm bổ sung	Hàn Quốc	2 lít (12 lon)	495.000	450.000	15,55	416.667	Không áp dụng
43	216668	NƯỚC UÔNG CÓ GA BỔ SUNG NĂNG LƯỢNG XS™ CRANBERRY-GRAPE – HUÔNG NAM VIỆT QUẤT VÀ NHO	Thực phẩm bổ sung	Hàn Quốc	1 lít (6 lon)	248.000	225.000	7,75	208.333	Không áp dụng
44	328887	NƯỚC UÔNG CÓ GA BỔ SUNG NĂNG LƯỢNG XS™ CRANBERRY-GRAPE – HUÔNG NAM VIỆT QUẤT VÀ NHO	Thực phẩm bổ sung	Hàn Quốc	2 lít (12 lon)	495.000	450.000	15,55	416.667	Không áp dụng
45	310215	n by Nutrilite™ n*lite	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Hàn Quốc	1 hộp 14 gói	495.000	450.000	15,55	416.667	Không áp dụng
46	126154	nutrilite™ meno comfort	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mỹ	30 viên	869.000	790.000	27,30	731.481	Không áp dụng

II. Sản phẩm chăm sóc cá nhân

A. Nhóm sản phẩm chăm sóc răng miệng

47	124106	Kem đánh răng đa năng Glister Multi-Action Toothpaste	Mỹ phẩm	Trung Quốc	200 g	153.000	139.000	4,80	128.704	Không áp dụng
48	124107	Kem đánh răng đa năng Glister Multi-Action Toothpaste (mini)	Mỹ phẩm	Trung Quốc	50 g	59.000	54.000	1,85	50.000	Không áp dụng
49	124108	Nước súc miệng đậm đặc Glister Multi-Action Oral Rinse	Mỹ phẩm	Mỹ	72 ml	297.000	270.000	9,35	250.000	Không áp dụng
50	124109	Bàn chải đánh răng lông mềm Glister Multi-Action Soft Toothbrush	Sản phẩm phụ trợ	Đức	1 Hộp 4 bàn chải	297.000	270.000	9,35	250.000	Không áp dụng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Chung loại	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Giá bán		Điểm thưởng quy đổi		Chính sách bảo hành*
						Giá bán lẻ khuyến nghị (VND)	Giá bán dành cho NPP (VND)	Giá trị điểm PV	Doanh số bán hàng BV	
51	124110	Bàn chải đánh răng lông vừa Glister Multi-Action Medium Toothbrush	Sản phẩm phụ trợ	Đức	1 Hộp 4 bàn chải	297.000	270.000	9,35	250.000	Không áp dụng
52	124111	Nước xịt thơm miệng Glister Mint Refresher Spray	Mỹ phẩm	Trung Quốc	14 ml	150.000	136.000	4,70	125.926	Không áp dụng
53	124112	Chì vệ sinh răng Glister Multi-Action Dental Floss	Sản phẩm phụ trợ	Trung Quốc	1 Vỉ/ 2 hộp (50 m/hộp)	174.000	158.000	5,45	146.296	Không áp dụng
54	319372	Kem đánh răng Trà trắng Đa năng Glister Multi-Action White Tea	Mỹ phẩm	Trung Quốc	200 g	153.000	139.000	4,80	128.704	Không áp dụng
55	312233	Kem đánh răng Thảo Mộc Đa năng Glister Multi-action Toothpaste Herobals	Mỹ phẩm	Ân Độ	200 g	154.000	140.000	4,85	129.630	Không áp dụng
B. Nhóm sản phẩm chăm sóc tóc										
56	126455	Dầu gội xả 2 trong 1 SHAMPOO & satinique 2-IN-1 SHAMPOO & CONDITIONER	Mỹ phẩm	Mỹ	280 ml	270.000	245.000	8,45	226.852	Không áp dụng
57	126457	Dầu gội giảm gãy rụng tóc satinique ANTI-HAIR FALL SCALP & HAIR SHAMPOO	Mỹ phẩm	Mỹ	280 ml	270.000	245.000	8,45	226.852	Không áp dụng
58	126459	Dầu xả giảm gãy rụng tóc satinique ANTI-HAIR FALL SCALP & HAIR CONDITIONER	Mỹ phẩm	Mỹ	280 ml	270.000	245.000	8,45	226.852	Không áp dụng
59	126466	Tinh chất giảm gãy rụng tóc satinique ANTI-HAIR FALL SCALP TONIC	Mỹ phẩm	Hàn Quốc	120 ml	432.000	393.000	13,60	363.889	Không áp dụng
60	126463	Dầu gội kiểm soát gàu satinique ANTI-DANDRUFF SCALP & HAIR SHAMPOO	Mỹ phẩm	Mỹ	280 ml	270.000	245.000	8,45	226.852	Không áp dụng
61	126449	Dầu gội dưỡng ẩm satinique SMOOTH MOISTURE SHAMPOO	Mỹ phẩm	Mỹ	280 ml	249.000	226.000	7,80	209.259	Không áp dụng
62	126451	Dầu xả dưỡng ẩm satinique SMOOTH MOISTURE CONDITIONER	Mỹ phẩm	Mỹ	280 ml	249.000	226.000	7,80	209.259	Không áp dụng
63	126452	Dầu gội phục hồi hư tổn satinique INTENSIVE REPAIR SHAMPOO	Mỹ phẩm	Mỹ	280 ml	270.000	245.000	8,45	226.852	Không áp dụng
64	126454	Dầu xả phục hồi hư tổn satinique INTENSIVE REPAIR CONDITIONER	Mỹ phẩm	Mỹ	280 ml	270.000	245.000	8,45	226.852	Không áp dụng
65	126460	Dầu gội làm sạch sâu & kiểm soát dầu thừa satinique PURIFYING SCALP & HAIR SHAMPOO	Mỹ phẩm	Mỹ	280 ml	270.000	245.000	8,45	226.852	Không áp dụng
66	126462	Dầu xả dưỡng tóc & giảm bớt dầu satinique PURIFYING SCALP & HAIR CONDITIONER	Mỹ phẩm	Mỹ	280 ml	270.000	245.000	8,45	226.852	Không áp dụng

Handwritten signature

Handwritten marks and numbers

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Chung loại	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Giá bán		Điểm thưởng điểm PV	Doanh số bán hàng Bv	Chính sách bảo hành*
						Giá bán lẻ khuyến nghị (VNĐ)	Giá bán dành cho NPP (VNĐ)			
67	126469	Màu nhuộm chăm sóc tóc satinique PREMIUM TOUCH HAIR COLOR CLASSIC BLACK - Màu đen tự nhiên	Mỹ phẩm	Hàn Quốc	1 Hộp 2 tuýp (60 g/ tuýp)	378.000	344.000	11,90	318.519	Không áp dụng
68	126470	Màu nhuộm chăm sóc tóc satinique PREMIUM TOUCH HAIR COLOR DARK BROWN - Màu nâu đen	Mỹ phẩm	Hàn Quốc	1 Hộp 2 tuýp (60 g/ tuýp)	378.000	344.000	11,90	318.519	Không áp dụng
69	126471	Màu nhuộm chăm sóc tóc satinique PREMIUM TOUCH HAIR COLOR WINE BROWN - Màu nâu ánh đỏ	Mỹ phẩm	Hàn Quốc	1 Hộp 2 tuýp (60 g/ tuýp)	378.000	344.000	11,90	318.519	Không áp dụng
70	126472	Màu nhuộm chăm sóc tóc satinique PREMIUM TOUCH HAIR COLOR LIGHT BROWN - Màu nâu sáng	Mỹ phẩm	Hàn Quốc	1 Hộp 2 tuýp (60 g/ tuýp)	378.000	344.000	11,90	318.519	Không áp dụng

C. Nhóm sản phẩm chăm sóc tóc và chăm sóc cơ thể

71	125890	Sữa tắm dưỡng ẩm G&H GOODNESS & HEALTH NOURISH BODY WASH	Mỹ phẩm	Mỹ	400 ml	257.000	234.000	8,10	216.667	Không áp dụng
72	125891	Sữa dưỡng thể dưỡng ẩm G&H GOODNESS & HEALTH NOURISH BODY LOTION	Mỹ phẩm	Mỹ	400 ml	297.000	270.000	9,35	250.000	Không áp dụng
73	125892	Sữa tắm tươi mới tẩy tế bào chết G&H GOODNESS & HEALTH REFRESH EXFOLIATING BODY WASH	Mỹ phẩm	Mỹ	400 ml	257.000	234.000	8,10	216.667	Không áp dụng
74	125893	Sữa dưỡng thể tươi mới G&H GOODNESS & HEALTH REFRESH BODY MILK	Mỹ phẩm	Mỹ	400 ml	297.000	270.000	9,35	250.000	Không áp dụng
75	125894	Xà phòng rửa tay dưỡng ẩm G&H GOODNESS & HEALTH PROTECT HAND SOAP	Mỹ phẩm	Mỹ	250 ml	227.000	206.000	7,10	190.741	Không áp dụng
76	125896	Lăn khử mùi và giảm tiết mồ hôi G&H GOODNESS & HEALTH PROTECT ANTIPERSPIRANT DEODORANT ROLL-ON	Mỹ phẩm	Trung Quốc	100 ml	213.000	194.000	6,70	179.630	Không áp dụng
77	125901	Kem chống nắng cơ thể G&H GOODNESS & HEALTH PROTECT UV SUNSCREEN	Mỹ phẩm	Hàn Quốc	100 ml	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
78	125902	Kem dưỡng ẩm da tay G&H GOODNESS & HEALTH NOURISH HAND CREAM	Mỹ phẩm	Hàn Quốc	75 ml	249.000	226.000	7,80	209.259	Không áp dụng
79	126308	Sữa tắm gội cho bé G&H BABY Wash and Shampoo	Mỹ phẩm	Hàn Quốc	400 ml	314.000	285.000	9,85	265.889	Không áp dụng
80	126309	Sữa dưỡng thể cho bé G&H BABY Lotion	Mỹ phẩm	Hàn Quốc	400 ml	356.000	324.000	11,20	300.000	Không áp dụng

Handwritten signature/initials

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Chung loại	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Giá bán		Điểm thưởng quy đổi		Chính sách bảo hành*
						Giá bán lẻ khuyến nghị (VND)	Giá bán dành cho NPP (VND)	Giá trị điểm PV	Doanh số bán hàng BV	
81	CXY6082	Sữa tắm tươi mới tẩy tế bào chết Mini G&H GOODNESS & HEALTH REFRESH EXFOLIATING BODY WASH	Mỹ phẩm	Mỹ	50 ml	95.000	86.000	2,95	79.630	Không áp dụng
82	CXY6080	Sữa tắm dưỡng ẩm Mini G&H GOODNESS & HEALTH NOURISH BODY WASH	Mỹ phẩm	Mỹ	50 ml	95.000	86.000	2,95	79.630	Không áp dụng
83	283542	Băng vệ sinh Hua Natural Cotton Cover	Sản phẩm phụ trợ	Hàn Quốc	36 miếng/ gói	270.000	245.000	8,45	226.852	Không áp dụng
III. Sản phẩm chăm sóc da Artistry										
A. Bộ sản phẩm ARTISTRY General										
84	310909	Mặt nạ cấp ẩm Artistry Deep Hydrating Sheet Mask	Mỹ phẩm	Trung Quốc	22 ml x 5 miếng	325.000	295.000	10,20	273.148	Không áp dụng
85	309288	Mặt nạ dưỡng sáng Artistry Brightening Sheet Mask	Mỹ phẩm	Trung Quốc	25 ml x 5 miếng	325.000	295.000	10,20	273.148	Không áp dụng
B. Bộ sản phẩm ARTISTRY Ideal Radiance										
86	119618	Sữa rửa mặt trắng sáng da Artistry Ideal Radiance	Mỹ phẩm	Mỹ	125 ml	939.000	854.000	29,50	790.741	Không áp dụng
87	119619	Sữa dưỡng cân bằng trắng sáng da tự nhiên Artistry Ideal Radiance	Mỹ phẩm	Mỹ	200 ml	1.069.000	972.000	33,60	900.000	Không áp dụng
88	119621	Sữa dưỡng ẩm trắng sáng da ban ngày Artistry Ideal Radiance	Mỹ phẩm	Mỹ	100 ml	1.235.000	1.123.000	38,80	1.039.815	Không áp dụng
89	119622	Kem dưỡng ẩm trắng sáng da ban đêm Artistry Ideal Radiance	Mỹ phẩm	Mỹ	50 ml	1.404.000	1.276.000	44,10	1.181.481	Không áp dụng
C. Bộ sản phẩm ARTISTRY LX										
90	119566	Kem dưỡng da chống lão hóa Artistry Supreme LX (mini)	Mỹ phẩm	Mỹ	7 ml	1.125.000	1.023.000	35,35	947.222	Không áp dụng
91	118184	Kem dưỡng da chống lão hóa Artistry Supreme LX	Mỹ phẩm	Mỹ	50 ml	6.983.000	6.348.000	219,30	5.877.778	Không áp dụng
92	118185	Kem dưỡng da chống lão hóa vùng mắt Artistry Supreme LX	Mỹ phẩm	Mỹ	15 ml	2.862.000	2.602.000	89,90	2.409.259	Không áp dụng
D. Bộ sản phẩm ARTISTRY Signature Select Personalized Serum										
93	121555	Dung dịch nền Artistry Signature Select Personalized Serum	Mỹ phẩm	Mỹ	24 ml	831.000	755.000	26,10	699.074	Không áp dụng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Chung loại	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Giá bán		Điểm thưởng quy đổi	Doanh số bán hàng BV	Chính sách bảo hành*	
						Giá bán lẻ khuyến nghị (VND)	Giá bán dành cho NPP (VND)				
E. Bộ sản phẩm ARTISTRY Signature Select Personalized Mask											
94	122339	Mặt nạ tẩy tế bào chết Artistry Signature Select Polishing Mask	Mỹ phẩm	Mỹ	100 g	772.000	702.000	24,25	650.000	Không áp dụng	
95	122340	Mặt nạ làm sáng da Artistry Signature Select Brightening Mask	Mỹ phẩm	Mỹ	100 g	867.000	788.000	27,25	729.630	Không áp dụng	
96	122341	Mặt nạ làm săn chắc da Artistry Signature Select Firming Mask	Mỹ phẩm	Mỹ	125 g	867.000	788.000	27,25	729.630	Không áp dụng	
97	122342	Mặt nạ làm sạch sâu Artistry Signature Select Purifying Mask	Mỹ phẩm	Mỹ	100 g	772.000	702.000	24,25	650.000	Không áp dụng	
98	122343	Mặt nạ dưỡng ẩm Artistry Signature Select Hydrating Mask	Mỹ phẩm	Mỹ	100 g	867.000	788.000	27,25	729.630	Không áp dụng	
F. Bộ sản phẩm ARTISTRY Skin Nutrition											
99	123791	Nước tẩy trang Artistry Skin Nutrition Micellar Makeup Remover + Cleanser	Mỹ Phẩm	Mỹ	200 ml	691.000	628.000	21,70	581.481	Không áp dụng	
100	123792	Sữa rửa mặt dạng gel Artistry Skin Nutrition Balancing Jelly Cleanser	Mỹ Phẩm	Mỹ	125 g	584.000	531.000	18,35	491.667	Không áp dụng	
101	123793	Sữa rửa mặt dạng bọt Artistry Skin Nutrition Hydrating Mousse Cleanser	Mỹ Phẩm	Mỹ	145 ml	702.000	638.000	22,05	590.741	Không áp dụng	
102	123794	Nước cân bằng Artistry Skin Nutrition Balancing Fresh Shake Toner	Mỹ Phẩm	Mỹ	200 ml	656.000	596.000	20,60	551.852	Không áp dụng	
103	123795	Nước cân bằng Artistry Skin Nutrition Hydrating Smoothing Toner	Mỹ Phẩm	Mỹ	200 ml	723.000	657.000	22,70	608.333	Không áp dụng	
104	123796	Kem dưỡng da vùng mắt dạng gel Artistry Skin Nutrition Hydrating Eye Gel Cream	Mỹ Phẩm	Mỹ	15 g	1.019.000	926.000	32,00	857.407	Không áp dụng	
105	123797	Kem dưỡng da dạng gel Artistry Skin Nutrition Balancing Matte Gel Lotion	Mỹ Phẩm	Mỹ	50 g	949.000	863.000	29,80	799.074	Không áp dụng	
106	123798	Kem dưỡng da dạng gel Artistry Skin Nutrition Hydrating Gel Cream	Mỹ Phẩm	Mỹ	50 g	1.045.000	950.000	32,80	879.630	Không áp dụng	
107	297278	Bộ giải pháp cân bằng cho da Artistry Skin Nutrition Balancing gồm: - 01 Sữa rửa mặt dạng gel Artistry Skin Nutrition Balancing Jelly Cleanser - 01 Nước cân bằng Artistry Skin Nutrition Balancing Fresh Shake Toner - 01 Kem dưỡng da dạng gel Artistry Skin Nutrition Balancing Matte Gel Lotion	Mỹ Phẩm	Mỹ	Bộ sản phẩm:		1.970.000	1.791.000	61,90	1.658.333	Không áp dụng
					125 g	Không áp dụng					
					200 ml	Không áp dụng					
					50 g	Không áp dụng					
						Không áp dụng					

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Chung loại	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Giá bán		Điểm thưởng quy đổi		Chính sách bảo hành*
						Giá bán lẻ khuyến nghị (VND)	Giá bán dành cho NPP (VND)	Giá trị điểm PV	Doanh số bán hàng BV	
108	297279	Bộ giải pháp cấp ẩm cho da Artistry Skin Nutrition Hydrating gồm:	Mỹ Phẩm	Mỹ	Bộ sản phẩm:	2.223.000	2.021.000	69,80	1.871.296	Không áp dụng
		- 01 Sữa rửa mặt dạng bọt Artistry Skin Nutrition Hydrating Mousse Cleanser			145 ml					Không áp dụng
		- 01 Nước cân bằng Artistry Skin Nutrition Hydrating Smoothing Toner			200 ml					Không áp dụng
		- 01 Kem dưỡng da dạng gel Artistry Skin Nutrition Hydrating Gel Cream			50 g					Không áp dụng
109	123779	Kem tẩy trang Artistry Skin Nutrition Cream Makeup Remover	Mỹ Phẩm	Mỹ	118 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
110	123780	Dầu tẩy trang Artistry Skin Nutrition Makeup Remover + Cleansing Oil	Mỹ Phẩm	Mỹ	200 ml	1.172.000	1.065.000	36,80	986.111	Không áp dụng
111	123781	Sữa rửa mặt Artistry Skin Nutrition Renewing Foaming Cleanser	Mỹ Phẩm	Mỹ	125 g	810.000	736.000	25,45	681.481	Không áp dụng
112	123783	Nước cân bằng Artistry Skin Nutrition Renewing Softening Toner	Mỹ Phẩm	Mỹ	200 ml	864.000	785.000	27,10	726.852	Không áp dụng
113	123784	Kem dưỡng da vùng mắt Artistry Skin Nutrition Renewing Reactivation Eye Cream	Mỹ Phẩm	Mỹ	15 g	1.388.000	1.262.000	43,60	1.168.519	Không áp dụng
114	123785	Kem dưỡng da Artistry Skin Nutrition Renewing Reactivation Cream	Mỹ Phẩm	Mỹ	50 g	1.890.000	1.718.000	59,35	1.590.741	Không áp dụng
115	123786	Kem dưỡng da Artistry Skin Nutrition Firming Ultra Lifting Cream	Mỹ Phẩm	Mỹ	50 g	2.079.000	1.890.000	65,30	1.750.000	Không áp dụng
116	304065	Bộ giải pháp làm săn chắc da Artistry Skin Nutrition Firming gồm:	Mỹ Phẩm	Mỹ	Bộ sản phẩm:	3.378.000	3.071.000	106,10	2.843.519	Không áp dụng
		- Sữa rửa mặt Artistry Skin Nutrition Renewing Foaming Cleanser			125 g					Không áp dụng
		- Nước cân bằng Artistry Skin Nutrition Renewing Softening Toner			200 ml					Không áp dụng
		- Kem dưỡng da Artistry Skin Nutrition Firming Ultra Lifting Cream			50 g					Không áp dụng
117	304064	Bộ giải pháp làm mới làn da Artistry Skin Nutrition Renewing gồm:	Mỹ Phẩm	Mỹ	Bộ sản phẩm:	3.208.000	2.916.000	100,75	2.700.000	Không áp dụng
		- Sữa rửa mặt Artistry Skin Nutrition Renewing Foaming Cleanser			125 g					Không áp dụng
		- Nước cân bằng Artistry Skin Nutrition Renewing Softening Toner			200 ml					Không áp dụng
		- Kem dưỡng da Artistry Skin Nutrition Renewing Reactivation Cream			50 g					Không áp dụng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Chủng loại	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Giá bán		Điểm thưởng quy đổi		Chính sách bảo hành*
						Giá bán lẻ khuyến nghị (VNĐ)	Giá bán dành cho NPP (VNĐ)	Giá trị điểm PV	Doanh số bán hàng BV	
118	125517	Tinh chất Artistry Skin Nutrition Vitamin C+HA3 Daily Serum	Mỹ phẩm	Mỹ	Dung tích: 12ml Bột Vitamin C: 1.34g	1.296.000	1.178.000	40,70	1.090.741	Không áp dụng
119	127019	Tinh chất Artistry Skin Nutrition Defying Serum	Mỹ phẩm	Mỹ	30 ml	1.620.000	1.473.000	50,90	1.363.889	Không áp dụng
120	127020	Tinh chất Artistry Skin Nutrition Correcting Serum	Mỹ phẩm	Mỹ	30 ml	1.890.000	1.718.000	59,35	1.590.741	Không áp dụng
121	124822	Kem chống nắng Artistry Skin Nutrition Multi-Defense UV Protect SPF50+	Mỹ phẩm	Hàn Quốc	50 g	1.141.000	1.037.000	35,85	960.185	Không áp dụng
122	125969	Kem chống nắng Artistry Skin Nutrition Multi-Defense UV Protect SPF50+ (mini)	Mỹ phẩm	Hàn Quốc	15 g	451.000	410.000	14,15	379.630	Không áp dụng
123	311434	Kem lót chống nắng nâng tông Artistry Tone-Up Glow Cream + Makeup Base SPF 50+ UVA/UVB PA++++	Mỹ phẩm	Hàn Quốc	40ml	810.000	736.000	25,45	681.481	Không áp dụng
124	311436	Kem lót chống nắng nâng tông Artistry Tone-Up Glow Cream + Makeup Base SPF 50+ UVA/UVB PA++++ (mini)	Mỹ phẩm	Hàn Quốc	10ml	233.000	212.000	7,30	196.296	Không áp dụng
125	127108	Mặt nạ ngủ Artistry Skin Nutrition Sleeping Mask	Mỹ phẩm	Hàn Quốc	80 ml	1.513.000	1.375.000	47,50	1.273.148	Không áp dụng
126	127489	Mặt nạ ngủ Artistry Skin Nutrition Sleeping Mask (mini)	Mỹ phẩm	Hàn Quốc	15ml	327.000	297.000	10,25	275.000	Không áp dụng
127	CXV5880	Sữa rửa mặt dạng gel Artistry Skin Nutrition Balancing Jelly Cleanser (mini)	Mỹ phẩm	Mỹ	35 g	189.000	172.000	5,95	159.259	Không áp dụng
128	CXV5886	Sữa rửa mặt Artistry Skin Nutrition Renewing Foaming Cleanser (mini)	Mỹ phẩm	Mỹ	40 g	298.000	271.000	9,35	250.926	Không áp dụng
129	CXV5885	Kem dưỡng da dạng gel Artistry Skin Nutrition Hydrating Gel Cream (mini)	Mỹ phẩm	Mỹ	15 g	361.000	328.000	11,35	303.704	Không áp dụng
130	CXV5888	Kem dưỡng da Artistry Skin Nutrition Renewing Reactivation Cream (mini)	Mỹ phẩm	Mỹ	15 g	652.000	593.000	20,50	549.074	Không áp dụng
G. Bộ sản phẩm chăm sóc da Artistry Skin Studio										
131	124812	Sữa rửa mặt làm sạch tế bào da chết Artistry Studio Cleanser + Exfoliator	Mỹ phẩm	Mỹ	125 ml	392.000	356.000	12,30	329.630	Không áp dụng
132	124813	Nước cân bằng dành cho da mụn Artistry Studio Anti-Blemish Toner + Pore Refresher	Mỹ phẩm	Mỹ	200 ml	475.000	432.000	14,95	400.000	Không áp dụng
133	124818	Mặt nạ mắt Artistry Studio De-Puffer + Brightener Eye Pads	Mỹ phẩm	Hàn Quốc	60 miếng/ hộp	666.000	605.000	20,90	560.185	Không áp dụng
134	125325	Xịt khoáng bảo vệ da Artistry Studio Refresher + Protector Face Mist	Mỹ phẩm	Mỹ	100 ml	451.000	410.000	14,15	379.630	Không áp dụng
135	125327	Gel hỗ trợ giảm mụn và mờ thâm Artistry Studio Anti-Blemish Treatment + Clearing Gel	Mỹ phẩm	Mỹ	30 ml	451.000	410.000	14,15	379.630	Không áp dụng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Chung loại	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Giá bán		Điểm thưởng quy đổi	Doanh số bán hàng BV	Chính sách bảo hành*
						Giá bán lẻ khuyến nghị (VND)	Giá bán dành cho NPP (VND)	Giá trị điểm PV		
136	125966	Kem dưỡng ẩm Artistry Studio Hydration + Antioxidant Boost Moisturizer	Mỹ phẩm	Mỹ	50 ml	618.000	562.000	19,40	520.370	Không áp dụng

H. Bộ sản phẩm chăm sóc da Artistry Labs

137	126219	Bộ Giải pháp làm mờ đốm nâu lão hóa Artistry Labs Illuminating System, gồm: + Tinh chất làm sáng da Artistry Labs Illuminating Serum + Kem làm mờ đốm nâu lão hóa Artistry Labs Spot Corrector	Mỹ phẩm	Mỹ	Tinh chất: 30ml/ chai Kem: 15ml/ tuýp	4.644.000	4.222.000	145,85	3.909.259	Không áp dụng
138	126220	Artistry Labs Illuminating Serum	Mỹ phẩm	Mỹ	30 ml	2.614.000	2.376.000	82,10	2.200.000	Không áp dụng

I. Bộ sản phẩm chăm sóc da Artistry LongXevity

139	127571	Kem dưỡng da Artistry LongXevity Rich Cream	Mỹ phẩm	Mỹ	50 g	7.722.000	7.020.000	242,55	6.500.000	Không áp dụng
140	127572	Kem dưỡng da Artistry LongXevity Soft Cream	Mỹ phẩm	Mỹ	50 g	7.722.000	7.020.000	242,55	6.500.000	Không áp dụng
141	127573	Kem dưỡng da vùng mắt Artistry LongXevity Eye Cream	Mỹ phẩm	Mỹ	15 g	3.186.000	2.896.000	100,05	2.681.818	Không áp dụng
142	127600	Nước cân bằng da Artistry LongXevity Toner Essence	Mỹ phẩm	Mỹ	125 ml	2.916.000	2.651.000	91,60	2.454.545	Không áp dụng
143	127938	Kem dưỡng da Artistry LongXevity Rich Cream (mini)	Mỹ phẩm	Mỹ	7 g	1.244.000	1.131.000	39,10	1.047.222	Không áp dụng
144	128023	Kem dưỡng da vùng mắt Artistry LongXevity Eye Cream (mini)	Mỹ phẩm	Mỹ	3 g	734.000	667.000	23,05	617.593	Không áp dụng
145	128024	Nước cân bằng da Artistry LongXevity Toner Essence (mini)	Mỹ phẩm	Mỹ	10 ml	268.000	244.000	8,45	225.926	Không áp dụng
146	127939	Kem dưỡng da Artistry LongXevity Soft Cream (mini)	Mỹ phẩm	Mỹ	7 g	1.244.000	1.131.000	39,10	1.047.222	Không áp dụng

IV. Bộ trang điểm Artistry

147	116725	Phấn nền trang điểm dạng nén Artistry Exact Fit Powder Foundation - L1N1 Bisque refill	Mỹ phẩm	Mỹ	12 g	854.000	776.000	26,80	718.519	Không áp dụng
148	116726	Phấn nền trang điểm dạng nén Artistry Exact Fit Powder Foundation - L1V1 Buff refill	Mỹ phẩm	Mỹ	12 g	854.000	776.000	26,80	718.519	Không áp dụng
149	116730	Phấn nền trang điểm dạng nén Artistry Exact Fit Powder Foundation - L2N2 Natural refill	Mỹ phẩm	Mỹ	12 g	854.000	776.000	26,80	718.519	Không áp dụng
150	116731	Phấn nền trang điểm dạng nén Artistry Exact Fit Powder Foundation - L2W1 Sand refill	Mỹ phẩm	Mỹ	12 g	854.000	776.000	26,80	718.519	Không áp dụng
151	127473	Má hồng 2-trong-1 dạng kem & phấn Artistry Go Vibrant Cream & Powder Blush - Màu Pink Spring Fling	Mỹ Phẩm	Hàn Quốc	Kem 5g Phấn 4g	702.000	638.000	22,05	590.741	Không áp dụng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Chung loại	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Giá bán		Điểm thưởng quy đổi		Chính sách bảo hành*
						Giá bán lẻ khuyến nghị (VND)	Giá bán dành cho NPP (VND)	Giá trị điểm PV	Doanh số bán hàng BV	
152	127466	Phấn phủ Artistry Ever Perfect Loose Setting Powder - Màu Highlight	Mỹ Phẩm	Hàn Quốc	16g	919.000	835.000	28,85	773.148	Không áp dụng
153	127469	Phấn nước Artistry Future Glow Cushion Foundation SPF 50+ PA++++ - Màu N21	Mỹ Phẩm	Hàn Quốc	15g x 2 lõi	1.513.000	1.375.000	47,50	1.273.148	Không áp dụng
154	127470	Phấn nước Artistry Future Glow Cushion Foundation SPF 50+ PA++++ - Màu N23	Mỹ Phẩm	Hàn Quốc	15g x 2 lõi	1.513.000	1.375.000	47,50	1.273.148	Không áp dụng
155	127562	Lỗi phấn nước Artistry Future Glow Cushion Foundation SPF 50+ PA++++ Refill - Màu N21	Mỹ Phẩm	Hàn Quốc	15g	702.000	638.000	22,05	590.741	Không áp dụng
156	127563	Lỗi phấn nước Artistry Future Glow Cushion Foundation SPF 50+ PA++++ Refill - Màu N23	Mỹ Phẩm	Hàn Quốc	15g	702.000	638.000	22,05	590.741	Không áp dụng
157	124153	Son kem Artistry Go Vibrant Cream Lipstick - Màu Crush on Coral	Mỹ Phẩm	Ý	3,8 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
			Mỹ Phẩm	Hàn Quốc	3,8 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
158	124144	Son kem Artistry Go Vibrant Cream Lipstick - Màu Saturday Peach	Mỹ Phẩm	Ý	3,8 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
			Mỹ Phẩm	Hàn Quốc	3,8 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
159	124149	Son kem Artistry Go Vibrant Cream Lipstick - Màu Secret Crush Scarlet	Mỹ Phẩm	Ý	3,8 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
			Mỹ Phẩm	Hàn Quốc	3,8 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
160	124150	Son kem Artistry Go Vibrant Cream Lipstick - Màu Take Charge Red	Mỹ Phẩm	Ý	3,8 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
			Mỹ Phẩm	Hàn Quốc	3,8 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
161	124158	Son lì Artistry Go Vibrant Matte Lipstick - Màu Road Trip Red	Mỹ Phẩm	Ý	3,8 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
			Mỹ Phẩm	Hàn Quốc	3,8 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
162	124162	Son lì Artistry Go Vibrant Matte Lipstick - Màu Lazy Day Latte	Mỹ Phẩm	Ý	3,8 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
			Mỹ Phẩm	Hàn Quốc	3,8 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
163	124156	Son lì Artistry Go Vibrant Matte Lipstick - Màu Photobomb Fuchsia	Mỹ Phẩm	Ý	3,8 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
			Mỹ Phẩm	Hàn Quốc	3,8 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
164	124157	Son lì Artistry Go Vibrant Matte Lipstick - Màu Recharge Rose	Mỹ Phẩm	Ý	3,8 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
			Mỹ Phẩm	Hàn Quốc	3,8 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Chủng loại	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Giá bán		Điểm thưởng quy đổi		Chính sách bảo hành*
						Giá bán lẻ khuyến nghị (VNĐ)	Giá bán dành cho NPP (VNĐ)	Giá trị điểm PV	Doanh số bán hàng BV	
165	124159	Son lì Artistry Go Vibrant Matte Lipstick - Màu Firecracker Red	Mỹ Phẩm	Ý	3.8 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
			Mỹ Phẩm	Hàn Quốc	3.8 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
			Mỹ Phẩm	Ý	3.0 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
166	124674	Son dưỡng Artistry Go Vibrant Sheer Lip Balm	Mỹ Phẩm	Hàn Quốc	3.0 g	594.000	540.000	18,65	500.000	Không áp dụng
167	126718	Kem nền Artistry Future Glow Serum Foundation - Màu 101 Shell	Mỹ Phẩm	Hàn quốc	30 ml	1.296.000	1.178.000	40,70	1.090.741	Không áp dụng
168	126719	Kem nền Artistry Future Glow Serum Foundation - Màu 102 Cashmere	Mỹ Phẩm	Hàn quốc	30 ml	1.296.000	1.178.000	40,70	1.090.741	Không áp dụng
169	126720	Kem nền Artistry Future Glow Serum Foundation - Màu 103 Ivory	Mỹ Phẩm	Hàn quốc	30 ml	1.296.000	1.178.000	40,70	1.090.741	Không áp dụng
170	126721	Kem nền Artistry Future Glow Serum Foundation - Màu 104 Fawn	Mỹ Phẩm	Hàn quốc	30 ml	1.296.000	1.178.000	40,70	1.090.741	Không áp dụng
171	126722	Kem nền Artistry Future Glow Serum Foundation - Màu 201 Beige	Mỹ Phẩm	Hàn quốc	30 ml	1.296.000	1.178.000	40,70	1.090.741	Không áp dụng
172	127449	Kem nền Artistry Ever Perfect Longwearing Foundation SPF 25 PA+++ - Màu 101 Shell	Mỹ Phẩm	Hàn quốc	30 ml	1.080.000	982.000	33,95	909.259	Không áp dụng
173	127450	Kem nền Artistry Ever Perfect Longwearing Foundation SPF 25 PA+++ - Màu 102 Cashmere	Mỹ Phẩm	Hàn quốc	30 ml	1.080.000	982.000	33,95	909.259	Không áp dụng
174	127451	Kem nền Artistry Ever Perfect Longwearing Foundation SPF 25 PA+++ - Màu 103 Ivory	Mỹ Phẩm	Hàn quốc	30 ml	1.080.000	982.000	33,95	909.259	Không áp dụng
175	127832	Phấn nền dạng nén Artistry Ever Perfect Powder Foundation Refill - Màu 101 Shell	Mỹ Phẩm	Hàn quốc	12 g	919.000	835.000	28,85	772.727	Không áp dụng
176	127833	Phấn nền dạng nén Artistry Ever Perfect Powder Foundation Refill - Màu 102 Cashmere	Mỹ Phẩm	Hàn quốc	12 g	919.000	835.000	28,85	772.727	Không áp dụng
177	127834	Phấn nền dạng nén Artistry Ever Perfect Powder Foundation Refill - Màu 103 Ivory	Mỹ Phẩm	Hàn quốc	12 g	919.000	835.000	28,85	772.727	Không áp dụng
178	126740	Mascara Artistry Go Vibrant Waterproof Length Serum Mascara	Mỹ Phẩm	Hàn quốc	8.5 ml	540.000	491.000	16,95	454.630	Không áp dụng
179	126741	Chì kẻ mắt Artistry Go Vibrant Waterproof Pencil Eyeliner - Màu nâu tự nhiên	Mỹ Phẩm	Hàn quốc	0.1 g	432.000	393.000	13,60	363.889	Không áp dụng
180	126744	Chì kẻ mắt Artistry Go Vibrant Waterproof Pencil Eyeliner - Màu đen tự nhiên	Mỹ Phẩm	Hàn quốc	0.1 g	432.000	393.000	13,60	363.889	Không áp dụng
181	126745	Chì & gel kẻ mắt Artistry Go Vibrant Waterproof Pencil & Tinted Gel - Màu đen	Mỹ Phẩm	Hàn quốc	Chì 0.18 g & Gel 2.5 ml	540.000	491.000	16,95	454.630	Không áp dụng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Chủng loại	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Giá bán		Điểm thưởng quy đổi		Chính sách bảo hành*
						Giá bán lẻ khuyến nghị (VND)	Giá bán dành cho NPP (VND)	Giá trị điểm PV	Doanh số bán hàng BV	
182	126746	Chì & gel kẻ máy Artistry Go Vibrant Waterproof Pencil & Tinted Gel - Màu nâu	Mỹ Phẩm	Hàn quốc	Chì 0,18 g & Gel 2,5 ml	540.000	491.000	16,95	454.630	Không áp dụng
183	126747	Chì & gel kẻ máy Artistry Go Vibrant Waterproof Pencil & Tinted Gel - Màu nâu đen	Mỹ Phẩm	Hàn quốc	Chì 0,18 g & Gel 2,5 ml	540.000	491.000	16,95	454.630	Không áp dụng
184	126737	Bảng phấn mắt Artistry Go Vibrant Eyeshadow Quad - Màu Peach Basket	Mỹ Phẩm	Hàn quốc	8.8g	756.000	687.000	23,75	636.111	Không áp dụng
185	312322	Bảng phấn mắt Artistry Limited Multi Color Palette	Mỹ Phẩm	Trung Quốc	1 hộp gồm 10 ó màu (4 ó*1,2g; 4 ó*1,1g; 1 ó*2,3g; 1 ó*3g)	1.134.000	1.031.000	35,60	954.630	Không áp dụng

V. Sản phẩm phụ trợ Artistry

186	116745	Hộp đựng phấn nền Artistry	Sản phẩm phụ trợ	Trung Quốc	1 Hộp nhựa	388.000	353.000	6,10	163.426	Không áp dụng
187	127844	Hộp đựng phấn nền Artistry	Sản phẩm phụ trợ	Hàn Quốc	1 Hộp nhựa	410.000	373.000	12,90	345.455	Không áp dụng
188	116104	Bông phấn trang điểm Artistry	Dụng cụ hỗ trợ	Malaysia	Miếng	52.000	47.000	0,80	21.760	Không áp dụng
189	290191	Máy rửa mặt Artistry	Sản phẩm phụ trợ	Hàn Quốc	Bộ (gồm 1 máy, sạc điện, hướng dẫn sử dụng)	4.158.000	3.780.000	65,30	1.750.000	Áp dụng Chính sách bảo hành
190	293643	Máy chăm sóc da mặt Artistry Dermasonic Eye	Sản phẩm phụ trợ	Hàn Quốc	Bộ (gồm 1 đầu máy, đế máy, hướng dẫn sử dụng)	1.426.000	1.296.000	22,40	600.000	Áp dụng Chính sách bảo hành

VI. Sản phẩm chăm sóc gia dụng

191	302946	Dao Amway Queen™ Petty	Sản phẩm gia dụng	Trung Quốc	1 Dao/hộp	944.000	858.000	29,65	794.444	Không áp dụng
192	302945	Dao Amway Queen™ Santoku	Sản phẩm gia dụng	Trung Quốc	1 Dao/hộp	1.665.000	1.514.000	52,30	1.401.852	Không áp dụng
193	110480	Nước xả vải đậm đặc AMWAY HOME SA8 CONCENTRATED FABRIC SOFTENER WHITE FLORAL	Sản phẩm gia dụng	Bi	1L	238.000	216.000	7,45	200.000	Không áp dụng
194	000100	Nước rửa da năng L.O.C Amway Home™ L.O.C™ Multipurpose Cleaner	Sản phẩm gia dụng	Trung Quốc	1 L	158.000	144.000	5,00	133.333	Không áp dụng
195	112532	Nước giặt đậm đặc SA8 Amway Home™ SA8 Concentrated Laundry Detergent	Sản phẩm gia dụng	Trung Quốc	1 L	275.000	250.000	8,65	231.481	Không áp dụng
196	110488	Nước rửa chén đậm đặc Amway Home™ Dish Drops™	Sản phẩm gia dụng	Trung Quốc	1 L	202.000	184.000	6,35	170.370	Không áp dụng
197	110483	Bình xịt	Sản phẩm gia dụng	Mỹ	1 Bình	57.000	52.000	0,90	24.074	Không áp dụng
198	110487	Bình pha loãng	Sản phẩm gia dụng	Mỹ	1 Bình	50.000	45.000	0,80	20.834	Không áp dụng
199	103815	Nồi da năng Amway Queen Cookware	Sản phẩm gia dụng	Thái Lan	1 Nồi, 1 Nắp, 1 Giá hấp và 1 Giá hình cánh sen/hộp	7.484.000	6.804.000	235,05	6.300.000	Áp dụng Chính sách bảo hành
200	WT10561	Nắp nồi Amway Queen Cookware	Sản phẩm gia dụng	Thái Lan	1 Nắp/hộp	1.176.000	1.069.000	36,95	989.815	Áp dụng Chính sách bảo hành
201	124695	CHÁO CHỒNG DINH AMWAY QUEEN 28cm	Sản phẩm gia dụng	Ý	1 Chảo và 1 Nắp/hộp	4.536.000	4.124.000	142,50	3.818.519	Áp dụng Chính sách bảo hành

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa	Chung loại	Xuất xứ	Quy cách đóng gói	Giá bán		Điểm thưởng quy đổi		Chính sách bảo hành*
						Giá bán lẻ khuyến nghị (VND)	Giá bán dành cho NPP (VND)	Giá trị điểm PV	Doanh số bán hàng BV	
202	124694	CHẢO CHỒNG DÍNH AMWAY QUEEN 24cm	Sản phẩm gia dụng	Ý	1 Chảo và 1 Nắp hộp	3.780.000	3.436.000	118,70	3.181.481	Áp dụng Chính sách bảo hành
203	296962	Dầu olive nguyên chất Amway Queen Extra Virgin Olive Oil	Thực phẩm bao gói sẵn	Tây Ban Nha	500 ml	270.000	245.000	4,25	113.426	Không áp dụng
204	123322	BỘ LỌC THAY THỂ CHO MÁY LỌC KHÔNG KHÍ ATMOSPHERE MINITM	Sản phẩm gia dụng	Trung Quốc	Thùng (gồm 1 bộ lọc thay thế cho máy lọc không khí ATMOSPHERE MINITM)	2.939.000	2.672.000	92,30	2.474.074	Không áp dụng
205	124746	MÁY LỌC KHÔNG KHÍ ATMOSPHERE MINITM	Sản phẩm gia dụng	Trung Quốc	Thùng (gồm 1 máy lọc không khí ATMOSPHERE MINITM, 1 cuộn tài liệu hướng dẫn sử dụng)	17.955.000	16.323.000	563,95	15.113.889	Áp dụng Chính sách bảo hành (trừ bộ lọc)
206	122940	MÁY LỌC NƯỚC NEW eSpring kèm van chia	Sản phẩm gia dụng	Trung Quốc	1 máy lọc nước NEW eSpring kèm lõi lọc, bộ van chia chuyên dụng Faucet Diverter, 1 dây nguồn, 1 cuộn tài liệu hướng dẫn sử dụng/thùng	32.401.000	29.455.000	1.017,65	27.273.148	Áp dụng Chính sách bảo hành (trừ bộ lọc)
207	122941	MÁY LỌC NƯỚC NEW eSpring kèm vòi	Sản phẩm gia dụng	Trung Quốc	1 máy lọc nước NEW eSpring kèm lõi lọc, bộ cụm vòi nước chuyên dụng Auxiliary Faucet, 1 dây nguồn, 1 cuộn tài liệu hướng dẫn sử dụng/thùng	32.401.000	29.455.000	1.017,65	27.273.148	Áp dụng Chính sách bảo hành (trừ bộ lọc)
208	122943	Bộ lọc eSpring Carbon c3	Sản phẩm gia dụng	Trung Quốc	1 bộ lọc thay thế cho máy lọc nước New eSpring/thùng	3.889.000	3.535.000	122,15	3.273.148	Không áp dụng
209	WT11118	CÀM BIÊN DIỆN UV	Sản phẩm gia dụng	Trung Quốc	Bộ đèn	4.644.000	4.222.000	145,85	3.909.259	Không áp dụng
210	WT11168	CÀM BIÊN DIỆN UV	Sản phẩm gia dụng	Trung Quốc	Bộ đèn	4.644.000	4.222.000	145,85	3.909.259	Không áp dụng

Lưu ý:

- * Chế độ bảo hành của Hàng Hóa sẽ được giải quyết theo Chính Sách Bảo Hành Hàng Hóa và Quy trình Bảo Hành Hàng Hóa trong Quy tắc hoạt động của Amway.
- * Các Điều khoản không bảo hành:
 - Sản phẩm hư hại do thiên tai hoặc trong trường hợp bất khả kháng; hỏa hoạn, lụt bão, sét đánh, động đất...
 - Sản phẩm hư hại do sử dụng sai nguồn điện, các môi tiếp điện không tốt, nguồn nước bị ô nhiễm hoặc dư bẩn, sử dụng không đúng theo hướng dẫn, làm rơi, va chạm, lắp đặt sai quy cách.
 - Sản phẩm bị thay đổi, điều chỉnh, sửa chữa bởi bên thứ ba không thuộc Amway.
 - Sản phẩm hết hạn bảo hành.
 - Các điều khoản khác được quy định trong Phiếu bảo hành tùy theo đặc điểm của từng loại Hàng hóa.